TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 507 /2023/DS-PT
Ngày: 07-12-2023
V/v Tranh chấp cầm cố quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 256/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp cầm cố quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 411/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Phú T sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1956;

3.3. Phạm Thanh Q, sinh năm 1990;

3.4. Phạm Thị Thanh H1, sinh năm 1991;

3.5. Phạm Thanh S, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Hộ ông Phạm Văn T2, sinh năm 1962;

3.7. Phạm Văn H2, sinh năm 1990;

3.8. Phạm Văn Hiếu E, sinh năm 1990;

3.9. Phạm Thị D, sinh năm 1992;

3.10. Phạm Văn D1, sinh năm 1996;

3.11. Phạm Thị Kim T3, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ông Phạm Văn Ú, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Bà Nguyễn Thị Bé H3, sinh năm 1952;

Địa chỉ: B, ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh T4 - Chủ tịch Ủy ban huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn C là nguyên đơn.

Ông C, bà Bé H4, ông T có mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Ông Phạm văn C1 trình bày:*

Nguồn gốc đất đang tranh chấp của cụ Phạm Văn Q1 (ông ngoại ông C1 để lại) gồm đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa tổng diện tích 14.000m^2; Vào năm 2000 UBND huyện C cấp QSD đất cho ông C1 lần đầu. Đến năm 2007 ông C1 cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất, sau đó ông C1 đã chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất ông K và ông T2 hết một phần diện tích đất; Riêng thửa đất số 973, tờ bản đồ 45, diện tích 3234,6m^2 đất trồng lúa vào năm 1992 cụ Phạm Văn Q1 cố cho ông Bùi Văn H 1000m^2 (01 công) giá 03 chỉ vàng 24k, tổng cộng 09 chỉ vàng 24k.

Ông C1 không biết thời hạn cố đất là bao nhiêu năm, cố đất có làm giấy tay mỗi bên giữ một bản, ông Q1 cố đất lấy vàng chữa bệnh cho ông, việc cố đất bà B (vợ ông Q1) và con trai ông Q1, Phạm Văn T2 và anh C1 cùng biết

sự việc;

Từ trước đến giờ ông C1 không có canh tác sử dụng thửa đất số 973 và ông C1 chỉ nộp thuế vài năm thì ngưng và sau này ai nộp thuế anh không biết (không có chứng từ nộp thuế), thửa đất số 973 hiện nay ông Nguyễn Phú T là em vợ ông H đang canh tác.

Anh C1 không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy tay lập ngày 19/10/1992 cho ông H.

Ông C1 đồng ý trả 09 chỉ vàng 24k cho ông Bùi Văn H và yêu cầu ông H trả lại 3234,6m^2 đất trồng lúa cho ông C1.

**Ông Bùi Văn H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Bé H3, đồng thời bà Bé H4 làngười có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Văn Q1 và bà Võ Thị B1; Vào ngày 19/10/1992 ông Q1, bà B1 cùng các con ký tên giấy tay sang đất ruộng và có xác nhận của trưởng ấp P xã P huyện C, diện tích 03 công (3000m^2) giá 09 chỉ vàng 24k cho ông Bùi Văn H, ông H đã trả đủ 09 chỉ vàng 24k cho ông Q1.

Ông Phạm Văn Q1 giao 03 công (3000m^2) đất trồng lúa cho ông H canh tác đến nay và nộp thuế nhà nước đầy đủ cho khi được miễn thuế;

Tại thời điểm chuyển nhượng QSD đất lúc đó do ông Q1 chưa được cấp quyền sử dụng đất rồi dẫn đến ông Q1 chết, anh C1 cháu ngoại tự kê khai và được cấp quyền sử dụng đất.

Nay bà Nguyễn Thị Bé H3 không đồng ý theo yêu cầu anh C1, bà H3 yêu cầu được công nhận các mốc 1- 2- 3- 4 diện tích 3.234,6m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký QSD đất huyện C.

** Ông Nguyễn Phú T trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Văn Q1 và bà Võ Thị B1; Vào ngày 19/10/1992 ông Q1, bà B1 sang nhượng diện tích 03 công (3000m^2) giá 09 chỉ vàng 24k cho ông Bùi Văn H, ông H đã trả đủ 09 chỉ vàng 24k cho ông Q1.

Ông H và vợ bà Bé H4 đã canh tác phần đất này xuyên suốt nhiều năm do điều kiện xa nhà nên ông H cho ông T là em vợ canh tác sau này.

Việc anh C1 và ông H tranh chấp với nhau ông không ý kiến hay yêu cầu gì, do Tòa án quyết định.

Hộ bà Phạm Thị T1; Phạm Thanh Q; Phạm Thị Thanh H1; Phạm Thanh S không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với thửa đất số 973 ông C1 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

Hộ ông Phạm Văn T2; Phạm Văn H2; Phạm Văn Hiếu E; Phạm Thị D; Phạm Văn D1; Phạm Thị Kim T3 không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với thửa đất số 973 ông C1 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

Anh Phạm Văn C đại diện cho ông Phạm Văn Ú không có ý kiến hay yêu cầu thửa đất số 973 ông C đang đứng tên quyền sử dụng đất;

** Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản xin vắng mặt các phiên hòa giải và xét xử.*

Tại Bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C;

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn H về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/10/1992 đối với thửa đất số 973, tờ bản đồ số 45.

Ông Bùi Văn H được quyền sử dụng diện tích đo đạc thực tế 3.234,6m2 theo các mốc 1-2-3-4-1; thuộc thửa đất số 973, tờ bản đồ số 45, đất toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 23/02/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 973, tờ bản đồ số 45, đất toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, đã cấp ngày 29/7/2007 cho ông Phạm Văn C.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất thực tế đang sử dụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Văn C kháng cáo yêu cầu không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy tay lập ngày 19/10/1992 giữa cụ Phạm Văn Q1 với ông Bùi Văn H. Ông C đồng ý trả 09 chỉ vàng 24k cho ông Bùi Văn H và yêu cầu ông H trả lại 3.234,6m^2 đất trồng lúa cho ông C. Ông C yêu cầu giám định chữ viết, dấu vân tay của cụ Võ Thị

B1 trong tờ hợp đồng mua bán đất ngày 19/10/1992. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C không có yêu cầu giám định chữ viết, dấu vân tay của cụ Võ Thị B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông C kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Các đương sự vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

* Về nội dung:

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Văn Q1 (chết 1995) và cụ Võ Thị B1 (chết 2019). Theo ông C năm 1992 cụ Q1 là ông N của ông C có cố cho ông Bùi Văn H diện tích 3.290m^2 (đo đạc thực tế là 3.234,6m^2), giá 09 chỉ vàng 24k, khi cố có làm giấy tay. Sau khi cụ Q1 chết, ông C kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Đến năm 2007, ông C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa 973, diện tích 3.234,6m^2, tờ bản đồ số 45 là thửa đất đang tranh chấp. Ông C yêu cầu ông H trả lại diện tích 3.234,6m^2 cho ông C. Ông C đồng ý trả cho ông H 09 chỉ vàng 24k.

[3] Về phía ông H cho rằng, năm 1992 cụ Q1 và cụ B1 thỏa thuận chuyển nhượng cho ông H 03 công đất ruộng giá 09 chỉ vàng 24k, khi chuyển nhương có làm giấy tay. Ông H đã trả đủ vàng và cụ Q1 đã giao đất cho ông H

sử dụng từ năm 1992 cho đến nay, nhưng chưa tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Ông H không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông C và ông H yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 3.234,6m^2 cho ông H.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông C. Công nhận ông H được quyền sử dụng diện tích 3.234,6m^2.

Ông C không đồng ý có đơn kháng cáo.

[5] Xét kháng cáo của ông C yêu cầu không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy tay lập ngày 19/10/1992 giữa cụ Phạm Văn Q1 với ông Bùi Văn H. Ông C đồng ý trả 09 chỉ vàng 24k cho ông Bùi Văn H và yêu cầu ông H trả lại 3.234,6m^2 đất trồng lúa cho ông C.

[6] Xét thấy, về phía ông C không có chứng cứ chứng minh là cụ Q1 chỉ cố đất cho ông H. Theo tờ "Giấy sang đất ruộng" ngày 19/10/1992 thì cụ Q1 đồng ý sang nhượng cho ông H 03 công đất ruộng cho ông H, giá 09 chỉ vàng 24k. Giấy sang đất ruộng có cụ Q1, cụ Võ Thị B1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn T2, ông Phạm Văn T5 là vợ và các con của cụ Q1 ký tên và có các nhân chứng là ông Lê Hoàng T6, ông Nguyễn Văn C3 ký tên và ông Nguyễn Văn M là Tập đoàn T8, tập đoàn B2 ký tên.

[7] Tại biên bản hòa giải ngày 18/4/2012 cụ Võ Thị B1 trình bày: Trước đó có nghe cụ Q1 có nói với cụ B1 là chuyển nhượng phần đất cho ông H, nhưng bà không biết là bán hay cố cụ (bà) không rõ.

[8] Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/10/2022, ông Phạm Văn T2 là con của cụ Q1 trình bày: Trước đây tôi không nhớ năm, nhưng có biết cha tôi (Q1) có bán đất hay cầm cố gì đó cho ông H và làm giấy tay tôi có ký tên, nhưng không nhớ nội dung.

[9] Theo biên bản xác minh ngày 17/4/2012, biên bản ghi là khai ngày 17/11/2022 ông Nguyễn Văn M xác định: Trước đây vào thời điểm năm 1992, cụ Q1 và cụ B1 cùng các con có ký tên vào giấy tay sang bán đất cho ông H 03 công đất và ông M có ký tên vào giấy sang đất ruộng cùng với ông Lê Hoàng T7 và ông Nguyễn Văn C3 có ký tên.

Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 18/4/2012 ông C đồng ý mua lại với giá 16 chỉ vàng 24k/một công đất, nhưng ông H không đồng ý. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thống nhất là cụ Q1 có chuyển nhượng đất cho ông H.

[10] Qua các chứng cứ có đủ căn cứ xác định, vào năm 1992 cụ Q1 có chuyển nhượng đất cho ông H.

[11] Mặc dù, việc chuyển nhượng đất giữa cụ Q1 với ông H chỉ lập giấy tay không đúng quy định. Tuy nhiên, cụ Q1 đã giao đất cho ông H quản lý sử dụng từ năm 1992 cho đến nay, cụ B1 khi còn sống cũng như các con của cụ Q1 và cụ B1 đều biết nhưng không có kiến ý phản đối gì. Điều đó, chứng tỏ gia đình cụ Q1 (gồm cụ B1 và các con của cụ Q1 và cụ B1), mặc nhiên thừa nhận việc cụ Q1 đã chuyển nhượng đất cho ông H, nên việc ông H yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Q1 với ông H là có cơ sở phù hợp Án lệ số 04/2016, ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, nên Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Q1 với ông H.

[12] Phần đất tranh chấp cụ Q1 đã giao cho ông H quản lý sử dụng từ năm 1992 cho đến nay, nhưng ông H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Công văn số 3148/UBND-NC ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: Hộ ông Phạm Văn C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu và được Ủy ban nhân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/8/2000 gồm thửa 816, diện tích 1.238m^2, đất thổ; thửa 817, diện tích 12.917m^2, đất lúa, cùng tờ bản đồ số 3. Ngày 29/8/2007, hộ ông Phạm Văn C được Ủy ban nhân dân huyện C4 đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy thì thửa 817, tờ bản đồ số 3, diện tích 12.917m^2 thành thửa 973, tờ bản đồ 45, diện tích 3.290m^2 đất lúa và thửa 1024, tờ bản đồ số 45, diện tích 8.131m^2 đất trồng lúa.

[13] Như vậy, phần đất tranh chấp ông C tự kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế, không biết ông H là người đang quản lý sử dụng, nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là không đúng quy định của pháp luật. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C đối với thửa 973, diện tích 3.290m^2. Tuy nhiên, do phía ông H không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông C. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông H diện tích 3.234,6m^2 và đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 973 của

ông C, để cấp lại cho ông H là có căn cứ. Ông H không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[16] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[17] Do kháng cáo của ông C không được chấp nhận, nên ông C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C;

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn H về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/10/1992, đối với thửa đất số 973, tờ bản đồ số 45.

3. Ông Bùi Văn H được quyền sử dụng diện tích đo đạc thực tế 3.234,6m^2 theo các mốc 1-2-3-4-1, thuộc thửa đất số 973, tờ bản đồ số 45, đất toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 23/02/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

4. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 973, tờ bản đồ số 45, đất toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, đã cấp ngày 29/8/2007 cho ông Phạm Văn C.

5. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất thực tế đang sử dụng.

6. Về án phí:

Ông Phạm Văn C phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.900.000 đồng theo biên lai thu số 0002001 ngày 30/5/2019 và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017468 ngày 09/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, được trừ vào tiền án phí. Ông C còn phải nộp tiếp là 4.600.000 đồng tiền án phí.

7. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá:

Ông Phạm Văn C phải chịu 5.848.000 đồng chi phí thẩm định và định giá. Ông C đã tạm ứng số tiền 5.848.000 đồng (1.000.000 đồng chi phí định giá và 4.848.000 đồng chi phí đo đạc) và đã chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng